

Bản án số: 385/2025/HS-PT
Ngày 28-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc;

Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Long - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 27/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Vương Huyền T. Do có kháng cáo của bị cáo Vương Huyền T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 542/2024/HS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Vương Huyền T; Sinh ngày 15/7/1988 tại tỉnh Bình Dương; HKTT: 34/5 Tổ E, Ấp A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Nơi ở: 4 T, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vương Quang V và bà Trần Thị L; Có chồng: Nguyễn Chấn H và 02 con sinh năm 2021 và năm 2023; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2010 đến năm 2017, Vũ Trần Đức D tổ chức thành lập và mua lại 22 doanh nghiệp, gồm: Công ty Đ; Công ty A3; Công ty G1; Công ty A4; Công ty P1; Công ty C; Công ty R; Công ty C1; Công ty L1; Công ty B1; Công ty N2; Công ty N3; Công ty M; Công ty Q; Công ty T7; Công ty P2; Công ty N4; Công ty C2; Công ty E; Công ty N5; Công ty T8; Công ty V3, nhằm mục đích xuất

hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) để tạo doanh thu khống, từ đó sử dụng vay vốn ngân hàng. Trên thực tế, hầu hết các doanh nghiệp trên đều không có hàng hóa, kho bãi, phương tiện vận chuyển, không phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Từ ngày 05/6/2017 đến ngày 31/12/2018, D thuê Vương Huyền T và Trần Tuấn A làm nhân viên kế toán, thực hiện tạo lập hợp đồng mua bán khống, phát hành, xuất bán hóa đơn GTGT, qua lại giữa nhóm 22 Công ty với nhau. D còn thuê nhiều cá nhân: Kiều Thế A1, Trần Minh T1, Trang Hiếu P,... đứng tên Giám đốc các doanh nghiệp nêu trên. Duy điều hành, chỉ đạo A, T sử dụng các Công ty Đ, Công ty A4, Công ty A3, Công ty G1, Công ty P3, Công ty N3 xuất bán tổng cộng 308 hóa đơn GTGT, ghi khống hàng hóa là hạt điều và dầu DO, trị giá 2.593.372.486.409 đồng.

Vai trò cụ thể của từng cá nhân như sau:

- Vũ Trần Đức D là người tổ chức thành lập, mua bán, điều hành toàn bộ hoạt động của 22 doanh nghiệp nêu trên và thuê người đứng tên đại diện pháp luật (thường là người nhà, quen biết ngoài xã hội và các nhân viên), sử dụng pháp nhân các doanh nghiệp phát hành, xuất bán hóa đơn GTGT ghi khống nội dung, trị giá qua lại giữa các công ty này, để tạo ra doanh thu khống, thể hiện doanh số kinh doanh cao trong thời gian dài, nhằm đủ điều kiện vay vốn ngân hàng. Tài sản bảo đảm để vay vốn Ngân hàng thường là quyền sử dụng đất đứng tên D hoặc cá nhân có nhu cầu vay vốn.

- Duy chỉ đạo các nhân viên soạn hợp đồng, viết nội dung hóa đơn GTGT khống, lập ủy nhiệm chi hợp thức hóa việc thanh toán giá trị hợp đồng qua ngân hàng, sau đó nếu người đứng tên đại diện pháp luật của công ty không có mặt, D chỉ đạo Vương Huyền T giả chữ ký Giám đốc. Trên thực tế không có việc mua bán hàng hóa thật mà chỉ thể hiện trên hợp đồng mua bán khống.

- Vũ Trần Đức D thuê Trần Tuấn A làm công tác kế toán cho Công ty A3, A, Đại Tài, G1, Phú Gia Vi N và đứng tên Giám đốc Công ty Đ, được D trả 29.000.000đ/tháng.

Dưới sự chỉ đạo của D, A tạo lập hồ sơ mua bán hàng hóa khống, giả lập hồ sơ thanh toán để chứng minh hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả nhằm làm hồ sơ vay tiền ảo đảo nợ ngân hàng, thực hiện kê khai báo cáo thuế và soạn thảo các văn bản gửi cơ quan chức năng, thay đổi cá nhân đại diện theo pháp luật của các công ty. D chỉ đạo A sử dụng pháp nhân Công ty Đ phát hành, xuất bán 21 số hóa đơn GTGT, ghi khống trị giá: 249.085.893.620 đồng.

- Vương Huyền T được D thuê phụ giúp điều hành các Công ty với mức lương 7.000.000đ/tháng, công việc cụ thể tạo lập hồ sơ mua bán hàng hóa, chứng từ thanh toán chuyển tiền, ký phát hành xuất bán hóa đơn khống giữa các công ty. Theo chỉ đạo của D, T được giao nhiệm vụ thực hiện chuyển tiền qua ngân hàng giữa các công ty xuất hoá đơn GTGT khống và đơn vị nhận nhằm hợp thức hóa các giao dịch mua bán hàng hóa. Khi thực hiện thanh toán tiền đối với các hợp đồng mua bán khống, T sử dụng hóa đơn GTGT, ủy nhiệm chi, séc chưa có nội dung, nhưng đều đã có chữ ký sẵn của các cá nhân đứng tên giám

độc. Việc tạo lập các hợp đồng mua bán hàng hóa không giữa các doanh nghiệp do A thực hiện, sau đó, T căn cứ các hợp đồng này để phát hành hóa đơn GTGT ghi không nội dung, trị giá cho nhóm công ty do D thành lập.

D chỉ đạo T trực tiếp sử dụng pháp nhân Công ty P3, Công ty G1, Công ty N3 Phát giả chữ ký của Kiều Thế A1, Lê Mạnh T2, Hồ Tấn T3, Lê Mạnh T2, Giám đốc các công ty trên, phát hành, xuất bán 102 số hóa đơn GTGT, ghi không nội dung, trị giá hàng hóa: 451.203.964.519 đồng.

- D chỉ đạo Trần Minh Trí G chữ ký của Trang Hiếu P (Giám đốc), sử dụng pháp nhân của Công ty A4 phát hành và xuất bán 20 hóa đơn GTGT ghi không nội dung, trị giá: 97.340.114.316 đồng.

- Kiều Thế A1, Nguyễn Trung T4, Hồ Tấn S, Trần Thị Ngọc B, Lê Xuân V1, Lê Mạnh T2... là cá nhân được D thuê, nhờ đứng tên Giám đốc công ty, cá nhân thực hiện nộp, rút tiền tại các ngân hàng, thực hiện ký các hồ sơ, chứng từ liên quan theo yêu cầu của Trần Tuấn A và Vương Huyền T.

*** Kết quả xác minh:**

- Về tình trạng hoạt động, địa điểm đăng ký kinh doanh và báo cáo thuế: 22 công ty trên đều không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, Chi cục T nơi các doanh nghiệp này đăng ký kê khai đều đã phát hành thông báo doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

- Xác minh tại Ngân hàng A5, V4, B2..., thu thập sao kê tài khoản thể hiện việc thanh toán tiền mua bán hàng hóa của Công ty Đ, Công ty G2, Công ty P3 theo các hợp đồng được tạo lập không nhằm hợp thức hóa việc mua bán hàng hóa không có thật giữa các doanh nghiệp do Vũ Trần Đức D điều hành.

Các công ty NAS, VISTAR, Nông Sản Đ, Quang H1 vay tiền của Ngân hàng V4, các công ty Cao Duy K, L vay tiền của Ngân hàng V4, Công ty A4 vay tiền của Ngân hàng B2, Công ty T7 vay tiền của Ngân hàng V4, tuy nhiên đều đã tắt toán, trả hết nợ vay ngân hàng bằng hình thức bán tài sản thế chấp.

Các công ty G1, An Vĩnh T5, Đại T6 hiện đang vay ngân hàng theo hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay tối đa không quá 01 năm, giải ngân theo từng khế ước nhận nợ với thời hạn vay tối đa không quá 04 tháng.

Hồ sơ đề nghị giải ngân bao gồm hợp đồng mua bán, hóa đơn GTGT, bản công nợ giữa công ty V5 và công ty bán, biên bản giao nhận hàng, bản in hình ảnh hàng hóa có chữ ký đóng dấu của bên bán và bên mua, hợp đồng bán hàng của công ty vay. Khi giải ngân, ngân hàng không yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo mà chỉ đưa vào tài sản đảm bảo đã thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng ban đầu.

*** Kết quả giám định, nhận dạng, trích xuất dữ liệu điện tử:**

- Kết luận giám định số: 706/KLGD-TT ngày 02/04/2019, số 716/KLGD-TT, số 717/KLGD-TT ngày 05/04/2019, số 723/KLGD-TT ngày 09/04/2019, số 1523/KLGD-TT ngày 14/10/2019, số 946/KLGD-TT ngày 11/05/2019, số 947/KLGD-TT ngày 12/05/2019 và số 1280/KLGD-TT ngày 03/07/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H kết luận:

+ Chữ ký của Vũ Trần Đức D, Vương Huyền T, Trần Tuấn A, Nguyễn Trung T4, Trần Thị Ngọc B, so với chữ ký của các cá nhân này trên hồ sơ thành lập doanh nghiệp, hóa đơn GTGT, Ủy nhiệm chi, giấy nộp /rút tiền liên quan đến các Công ty Đại Tài, G1, An Lộc V2, Phú Gia Vi N do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu của các tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét, liên quan đến các doanh nghiệp do Vũ Trần Đức D như các Công ty Đ, A, G1, An Vĩnh T5 được thu giữ trong quá trình khám xét so với hình dấu của các doanh nghiệp này trên các hóa đơn GTGT, tài liệu gửi cơ quan thuế, Sở kế hoạch đầu tư Thành phố H do cùng một con dấu đóng ra.

+ Kết quả giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân Vương Huyền T, Lê Xuân V1, Trần Minh T1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Xuân V1 trên các giấy nộp tiền vào tài khoản các công ty do D điều hành do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan điều tra đã tiến hành cho Vương Huyền T, Nguyễn Tuấn A2, Hồ Tấn S, Kiều Thế A1, Trần Minh T1...nhận dạng qua ảnh đối với Vũ Trần Đức D, kết quả nhận dạng, các cá nhân này đã nhận ra D chính là người đã thuê, trả lương và chỉ đạo các cá nhân này thực hiện hành vi liên quan đến việc phát hành hóa đơn GTGT ghi khống nội dung, trị giá.

- Kết quả trích xuất dữ liệu điện tử trên điện thoại, máy tính thu đạt xác định việc Vũ Trần Đức D là người chỉ đạo, điều hành các cá nhân đứng tên các pháp nhân doanh nghiệp nêu trên.

*** Kết quả hỏi cung, ghi lời khai các bị can, đối tượng liên quan:**

- Tại Cơ quan điều tra, các bị can Vũ Trần Đức D, Trần Tuấn A và Vương Huyền T thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Các bị can khai nhận nội dung phù hợp với kết quả điều tra.

Ngoài ra, Trần Tuấn A còn khai: A nhận thức được việc ký, phát hành hóa đơn GTGT, kê khai, báo cáo thuế với số liệu không phản ánh đúng thực tế là vi phạm pháp luật nên A đã không làm việc cho D từ tháng 12/2018.

- Các cá nhân liên quan khác khai nhận như sau:

+ Trần Minh T1 (Giám đốc Công ty A4 từ tháng 12/2015 đến năm 2017) khai: T1 là nhân viên nhật bóng tại sân tennis và quen biết D khi chơi tennis tại đây. T1 được D thuê đứng tên giám đốc Công ty A4 với mức lương 10.000.000 đồng/tháng. T1 tham gia ký các chứng từ, hóa đơn, ủy nhiệm chi theo chỉ đạo của D và các nhân viên kế toán. Đến năm 2018, D yêu cầu T1 tìm người khác để thay thế vị trí Giám đốc Công ty A4. T1 đã mượn chứng minh nhân dân của Trang Hiếu P và đưa cho D để làm thủ tục thay đổi giám đốc. Mặc dù không còn đứng tên giám đốc từ năm 2018, nhưng T1 vẫn giả chữ ký của H2, sử dụng pháp nhân Công ty A4 phát hành 20 tờ hóa đơn GTGT ghi khống nội dung và giá trị.

+ Trang Hiếu P (Giám đốc Công ty A4 từ năm 2018), khai: P là nhân viên nhật bóng tennis cùng với Trần Minh T1, P biết D do D thường hay đến sân chơi tennis, nhưng không biết vì sao mình lại đứng tên Giám đốc Công ty A4, P chỉ

nhớ có lần cho Trần Minh T1 mượn CMND, P nghĩ để T1 bổ sung hồ sơ làm việc tại sân bóng nên có đi sao y chứng thực 06 bản CMND và giao cho T1. P khẳng định không ký bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến Công ty A4.

+ Kiều Thế A1 (Giám đốc Công ty P1) khai: thông qua người quen giới thiệu, Kiều Thế A1 quen biết với D. Tháng 02/2017, Thế A1 được D thuê đứng tên giám đốc Công ty P1, trả công 7.000.000 đồng/tháng. Thế A1 không biết mục đích D nhờ đứng tên làm gì, cũng không biết Công ty P1 hoạt động ra sao. Thế A1 ký sẵn trên các tờ séc của Công ty P1 không có nội dung. Ngoài ra, Thế A1 còn đứng tên giùm cho D 01 thửa đất từ tháng 02/2017 đến tháng 9/2018 thì D dẫn Thế A1 đi công chứng hợp đồng bán lại cho người khác.

+ Trần Thị Ngọc B (vợ của D, Giám đốc Công ty G1); Hồ Tấn S (tài xế của D, Giám đốc Công ty A3); Nguyễn Trung T4 (em họ của D, Giám đốc Công ty Đ, Công ty A4, Công ty C1, Công ty C) khai được D nhờ đứng tên công ty, ký các giấy tờ theo yêu cầu của D không biết công ty này hoạt động như thế nào.

+ Lê Xuân V1 khai: Viên được D thuê làm việc cho Công ty C với vị trí làm việc là nhân viên IT. Ngoài ra, D còn giao cho V1 có nhiệm vụ hỗ trợ Phòng kế toán đi ngân hàng nộp, rút tiền đem về cho công ty, nhận và chuyển tiền thông qua dịch vụ internet banking và các công việc khác theo yêu cầu của D. Viên không biết nguồn gốc các khoản tiền mà V1 nhận và chuyển đi theo yêu cầu của D. Mỗi khi có tiền chuyển tới cho V1, D đều có báo trước cho V1, khi tiền đến thì báo cho D để chỉ đạo tiếp.

+ Một số cá nhân khác đứng tên các doanh nghiệp do Vũ Trần Đức D quản lý, điều hành hoặc không có mặt tại nơi cư trú, hoặc xuất cảnh đi nước ngoài hoặc các cá nhân đứng tên từ trước khi Duy thực hiện mua lại pháp nhân doanh nghiệp từ người khác.

* Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H nhận được đơn tố cáo bà Lê Ngọc S1 tố cáo Vũ Trần Đức D, Nguyễn Thị Kim N1 và các cá nhân có liên quan trong việc thành lập, điều hành nhiều doanh nghiệp, phát hành trái phép hóa đơn, tạo doanh thu khổng lồ cho pháp nhân, đảm bảo điều kiện để vay vốn, sử dụng tài sản của các cá nhân có nhu cầu đáo hạn nhằm vay tiền của ngân hàng, ngày 05/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H ra Quyết định số 9667/QĐ-CSKT-Đ7 về việc tách hành vi có dấu hiệu tội phạm nêu trên và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự, để tiếp tục xác minh, điều tra, nếu đủ căn cứ, sẽ đề nghị xử lý các sai phạm của Vũ Trần Đức D và các cá nhân liên quan theo quy định pháp luật.

Tại bản Cáo trạng số 506/CT-VKSTPHCM-P3 ngày 26/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Vũ Trần Đức D, Trần Tuấn A, Vương Huyền T về tội “*Phát hành trái phép hóa đơn*” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 542/2024/HS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a, d khoản 2, Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51;

điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 58; Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Vương Huyền T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Phát hành trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Vũ Trần Đức D, Trần Tuấn A, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 02/12/2024, bị cáo Vương Huyền T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do bị cáo chỉ là người giúp sức, hưởng lương từ bị cáo D nhưng hình phạt lại quá nặng, con của bị cáo còn nhỏ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, và thừa nhận án sơ thẩm đã xét xử đúng hành vi của bị cáo. Xin xem xét bị cáo phạm tội nhưng không hưởng lợi, chỉ hưởng lương hàng tháng và làm việc hoàn toàn theo chỉ đạo của Giám đốc công ty. Hiện bị cáo có 02 con còn rất nhỏ, cha mẹ già đều cần bị cáo chăm sóc nên xin giảm án và cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong hạn luật định, hợp lệ.

Về nội dung: bị cáo nhận thức rõ việc phát hành hoá đơn khống cho 22 pháp nhân khác theo yêu cầu của Vũ Trần Đức D là trái với pháp luật về kế toán, tài chính nhưng vẫn thực hiện theo chỉ đạo của D. Án sơ thẩm quy kết bị cáo với vai trò đồng phạm, giúp sức tích cực cho bị cáo D nên phải chịu trách nhiệm tương xứng là phù hợp.

Đối với yêu cầu kháng cáo: bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo, nhưng xét bị cáo thực hiện hành vi có phần phụ thuộc vào bị cáo D và có con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã rất hối hận về hành vi, xin Hội đồng xét xử khoan hồng chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị cáo là trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, quyền và nghĩa vụ của bị cáo cùng những người tham gia tố tụng khác được đảm bảo; các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp, khách quan và đầy đủ để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án. Các bị cáo đã được tự nguyện khai báo, không bị ép cung, nhục hình.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở đối chiếu lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập cùng kết quả giám định có cơ sở để kết luận:

Các bị cáo Vũ Trần Đức D, Vương Huyền T và Trần Tuấn A đã cố ý cùng thực hiện hành vi lập các hợp đồng mua bán khống, phát hành, xuất bán hoá đơn GTGT khống giữa nhóm 22 pháp nhân do D tổ chức thành lập nhằm tạo ra doanh thu khống, thể hiện doanh số kinh doanh cao trong thời gian dài để lập hồ sơ vay vốn và đảo hạn ngân hàng.

Với số hoá đơn bị cáo T đã trực tiếp phát hành, xuất bán là 102 hóa đơn cùng trị giá tiền hàng là 451.203.964.519 đồng, việc truy tố và xét xử bị cáo về tội “*Phát hành trái phép hóa đơn*” theo điểm a, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là đúng người đúng tội.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của nhà nước, đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm. Kết quả điều tra chứng minh được: bị cáo Vũ Trần Đức D là người khởi xướng và chỉ đạo các bị cáo T, A thực hiện công việc để phục vụ mục đích bất hợp pháp của D; riêng bị cáo T tham gia với vai trò là người thực hành. Án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của từng bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để tuyên một mức án tương xứng đối với hành vi và hậu quả của hành vi bị cáo gây ra.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo:

Xét kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo với các lý do đã nêu trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bị cáo nhìn nhận hành vi và xác định không hưởng lợi từ việc thực hiện theo chỉ đạo của D, chỉ là người lao động hưởng lương. Kết quả điều tra cũng chứng minh nội dung bị cáo trình bày là đúng sự thật. Tuy nhiên, căn cứ số lượng hoá đơn đã phát hành trái phép lớn, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà bị cáo đã thực hiện, cần có hình phạt cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải sửa và răn đe chung nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo. Xét hoàn cảnh bị cáo có khó khăn, con còn nhỏ, bị cáo đã tỏ rõ sự hối hận, ăn năn; hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất lệ thuộc vào bị cáo D và không trực tiếp hưởng lợi từ vi đã thực hiện mà chỉ để duy trì công việc nhằm hưởng lương nên vai trò của bị cáo có phần hạn chế nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật như ý kiến của Kiểm sát viên.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Vương Huyền T.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 542/2024/HS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ:

Điểm a, d khoản 2, Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 58; Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Vương Huyền T **02 (hai) năm tù** về tội “*Phát hành trái phép hóa đơn*”. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (2);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an Thành phố TP.HCM (1);
- Người tham gia tố tụng (1)
- Lưu VP(3), HS(2). 16b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ